FireAnt

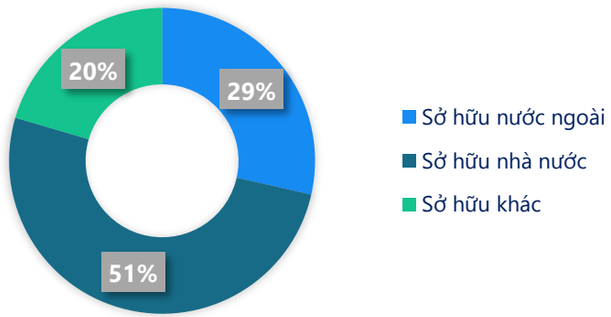
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

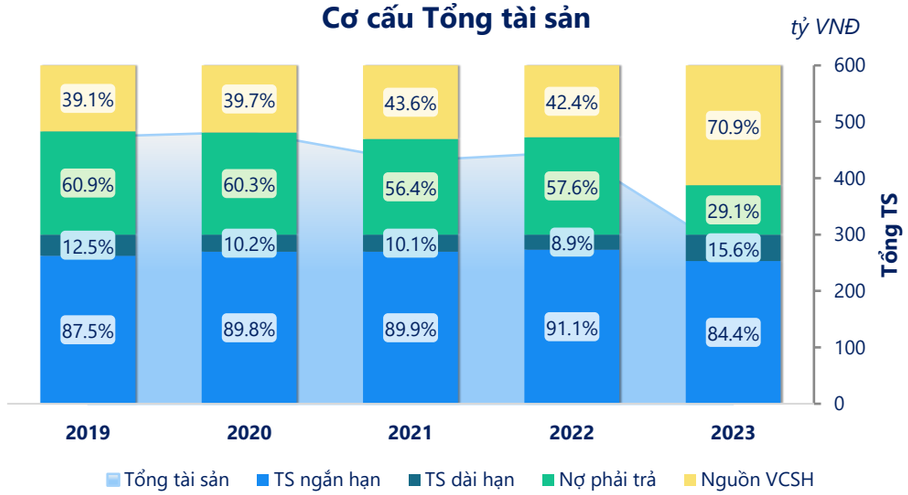
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,825
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,167
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,770
% sở hữu nước ngoài	28.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	188
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159
P/E	9.0
EPS	1,180

	YTD	1T	3T	6T
PPS	10.1%	-1.9%	-3.6%	-6.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



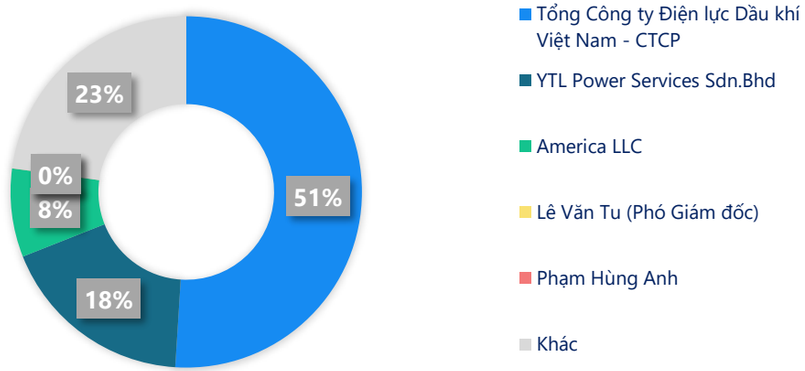
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của PPS năm 2023 đạt 265.9 tỷ đồng, giảm 40.4% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

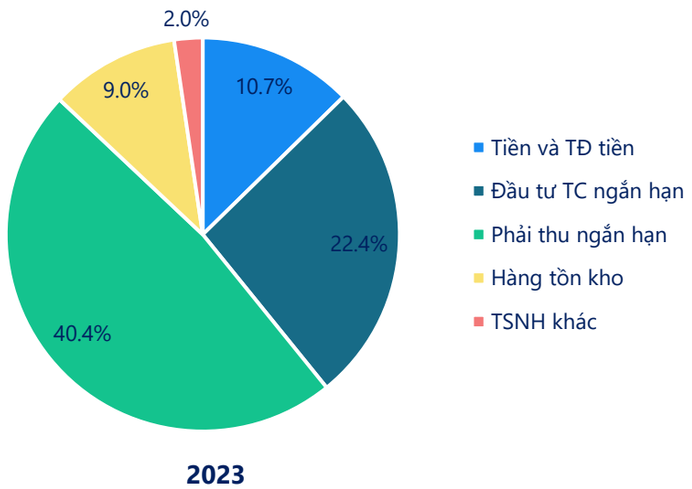


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 51.0%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 28.5% và cuối cùng là sở hữu khác 20.5%.

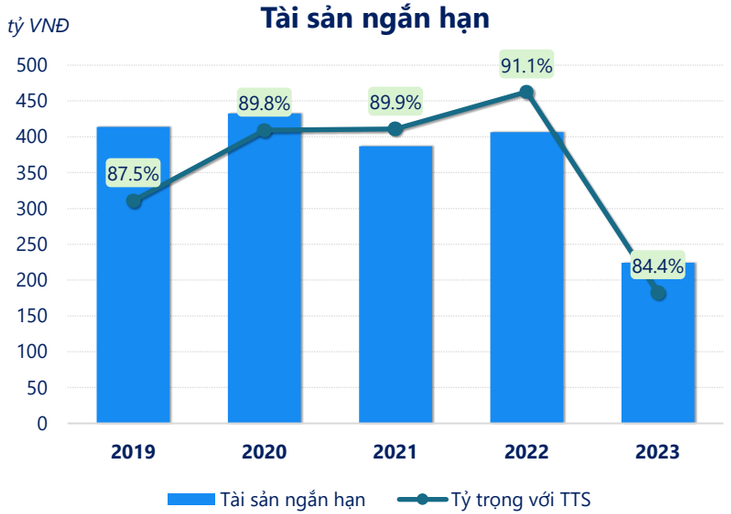
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP sở hữu 51.0%, lớn thứ 2 là YTL Power Services Sdn.Bhd nắm giữ 18.0% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 8.14%.

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

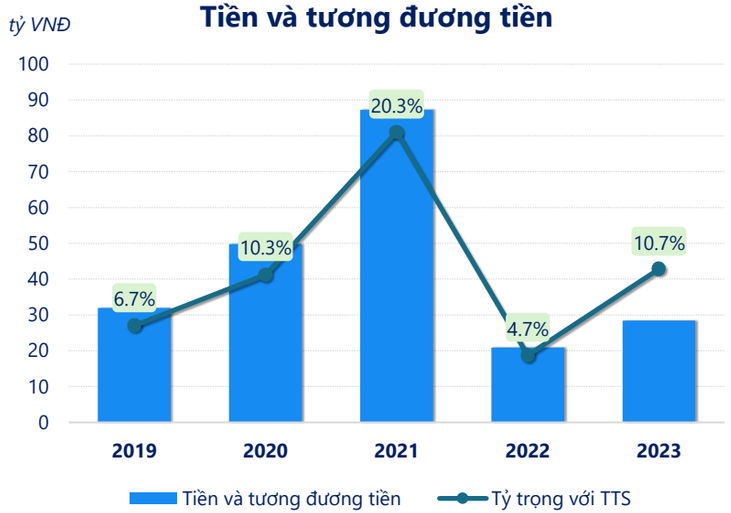
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



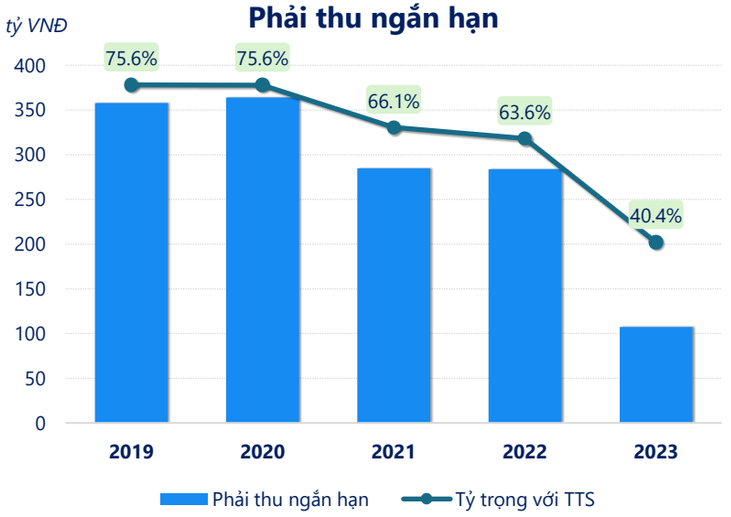
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PPS năm 2023 giảm 44.8% so với năm trước, đạt 224.4 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 84.4% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 40.4%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

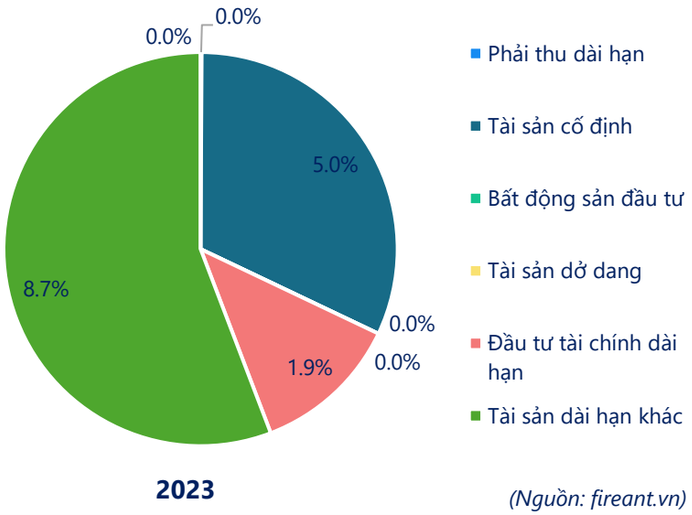


Hàng tồn kho



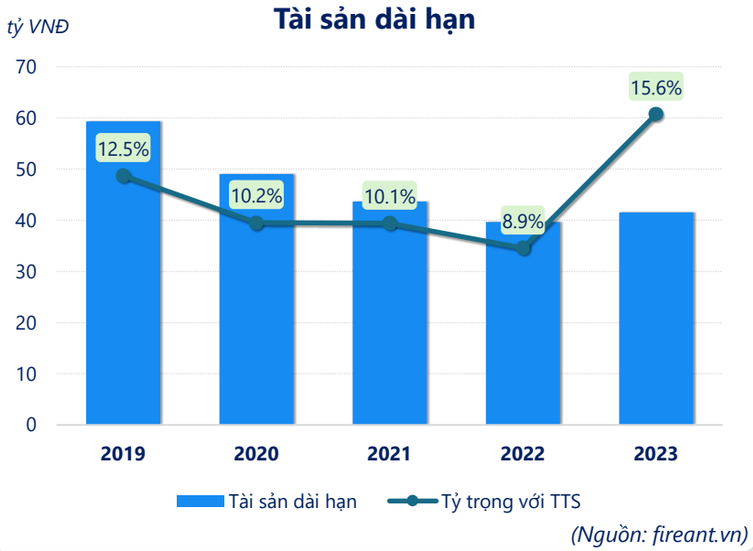
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



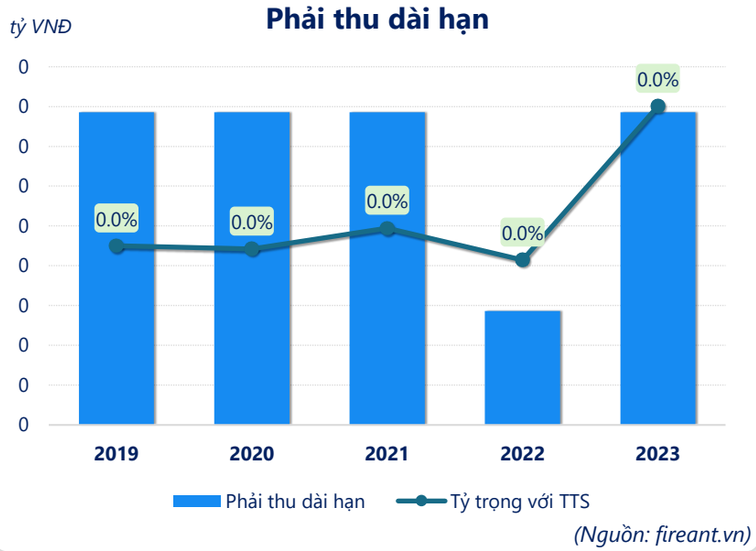
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

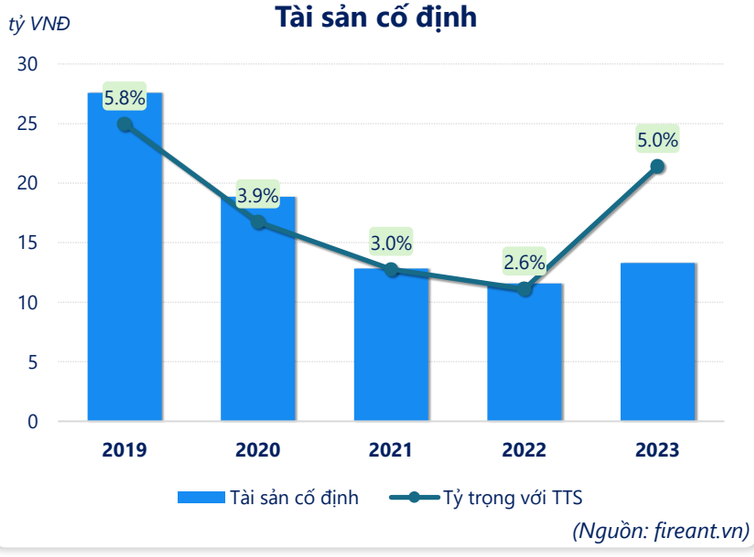


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 4.70% so với năm trước và đạt 41.54 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 15.6% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 8.71%, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.99%.

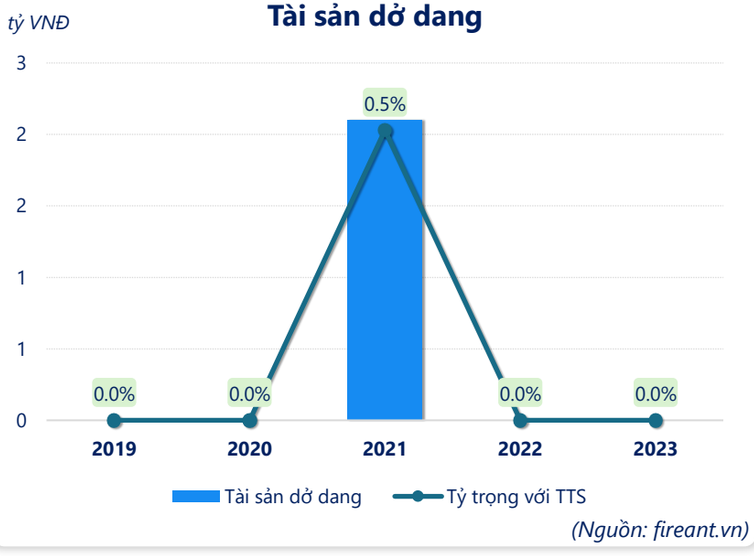
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

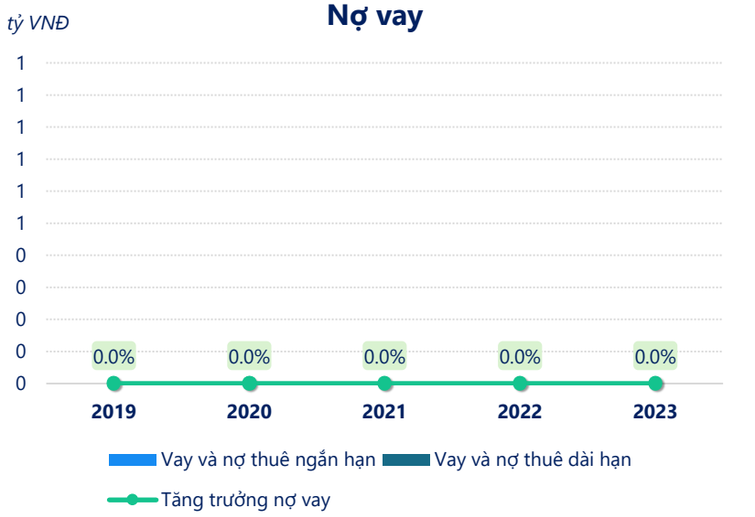
Tài sản dở dang



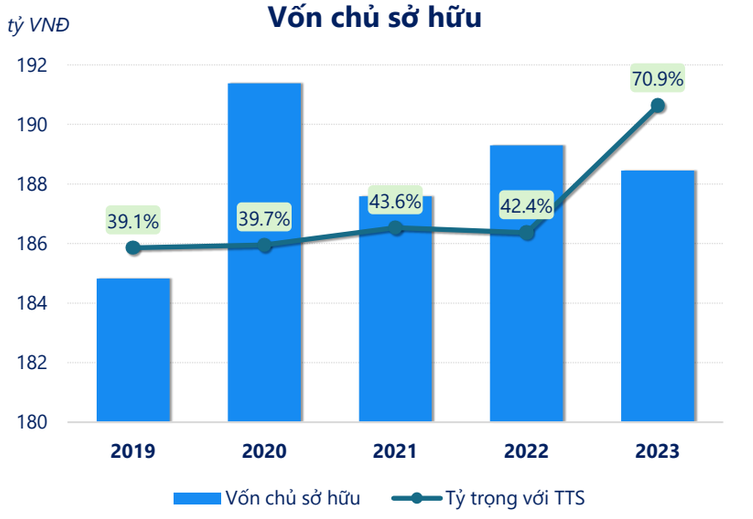
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

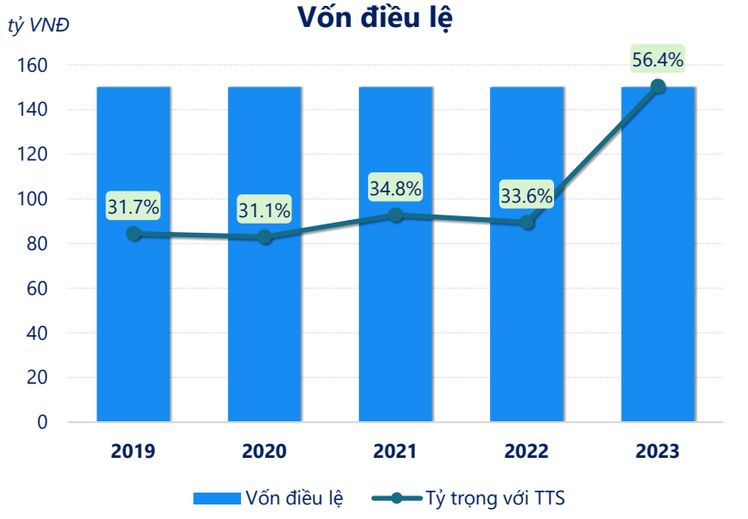
Nợ vay



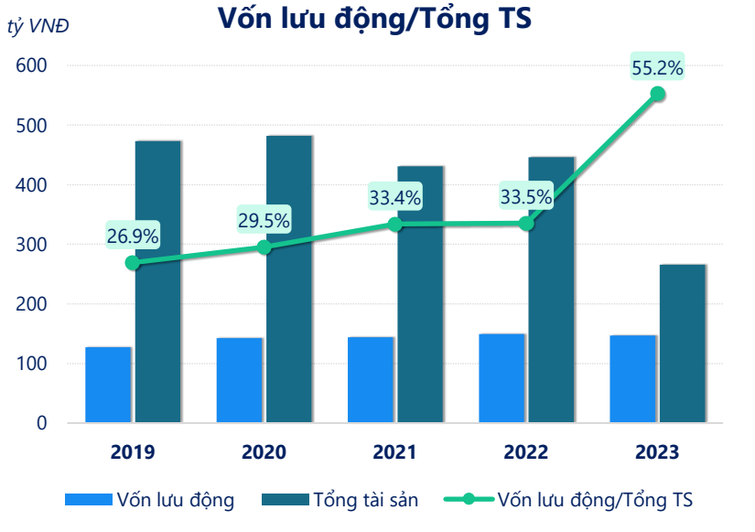
Vốn chủ sở hữu



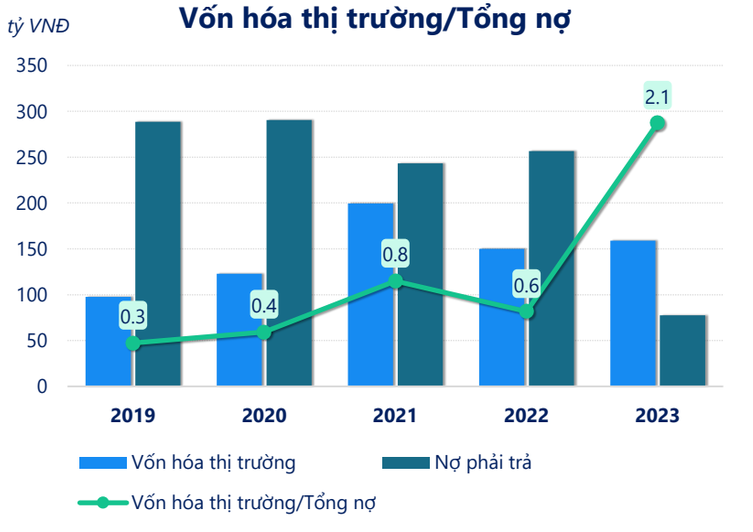
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**446**	**-40.4%**
Tài sản ngắn hạn	224	406	-44.8%
Tiền và tương đương tiền	28.4	20.9	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	81.0	-26.6%
Phải thu ngắn hạn	107	284	-62.1%
Hàng tồn kho	23.9	20.8	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	0	
Tài sản dài hạn	**41.6**	**39.7**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.03	15.2%
Tài sản cố định	13.3	11.6	14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.2**	**23.0**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	257	-69.8%
Nợ ngắn hạn	**77.5**	**257**	**-69.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	192	-85.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**189**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**189**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**213**	**262**	**237**	**260**	**304**
Giá vốn hàng bán	152	201	184	204	240
Lợi nhuận gộp	**61.4**	**61.7**	**53.3**	**56.0**	**63.6**
Doanh thu HĐTC	1.04	1.76	2.12	5.51	6.60
Chi phí TC	0.39	0.05	0.13	0.16	0.07
Chi phí lãi vay	**0.04**	**0**	**0**	**0.01**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.2	40.3	34.3	40.0	44.2
LN thuần từ HĐKD	**18.9**	**23.1**	**21.0**	**21.4**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-0.50	1.67	0.02	1.87	-2.10
LN trước thuế	**18.4**	**24.8**	**21.0**	**23.2**	**23.9**
Lợi nhuận sau thuế	**14.0**	**19.7**	**16.8**	**18.5**	**17.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.0**	**19.7**	**16.8**	**18.5**	**17.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.5	37.7	54.9	19.8	1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.57	0.97	-1.06	-72.8	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7
Tiền đầu kỳ	14.9	31.9	49.7	87.3	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	**17.0**	**17.8**	**37.5**	**-66.4**	**7.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9	28.4

Powered by Infographic